

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA



QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2023-NQ.HĐQT-NVLG
ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	1
Điều 2. Giải thích thuật ngữ	1
Điều 3. Mục đích	2
CHƯƠNG II: SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ CÔNG TY	3
CHƯƠNG III: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	3
Điều 4. Quyền của cổ đông	3
Điều 5. Trách nhiệm của cổ đông lớn	4
Điều 6. Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty	4
Điều 7. Những vấn đề khác liên quan đến Cổ đông	4
Điều 8. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	4
Điều 9. Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên	7
Điều 10. Tham dự Đại hội đồng cổ đông của kiểm toán viên độc lập	7
CHƯƠNG IV: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
Điều 11. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị	8
Điều 12. Tư cách Thành viên Hội đồng Quản trị	9
Điều 13. Thành phần Hội đồng Quản trị	9
Điều 14. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng Quản trị	9
Điều 15. Tiêu chuẩn thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	9
Điều 16. Quyền của Thành viên Hội đồng Quản trị	10
Điều 17. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Thành viên Hội đồng Quản trị	10
Điều 18. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị	10
Điều 19. Hợp Hội đồng Quản trị	12
Điều 20. Chế độ làm việc của Hội đồng Quản trị	13
Điều 21. Thủ lao của Hội đồng Quản trị	14
Điều 22. Ủy ban Kiểm toán và các Tiểu ban, Ủy ban trợ giúp hoạt động của HĐQT	14
Điều 23. Người phụ trách quản trị Công ty và Thư ký Công ty	14
CHƯƠNG V: ỦY BAN KIỂM TOÁN	14
Điều 24. Mục tiêu và thẩm quyền của Ủy ban Kiểm toán	14
Điều 25. Tiêu chuẩn thành viên Ủy ban Kiểm toán	15
Điều 26. Cơ cấu thành phần của Ủy ban Kiểm toán	15

Điều 27. Cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán.....	16
Điều 28. Quyền và trách nhiệm của Ủy ban Kiểm toán.....	16
CHƯƠNG VI: CÁC TIỂU BAN, ỦY BAN KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	16
Điều 29. Cơ cấu của các Tiểu ban, Ủy ban	16
Điều 30. Yêu cầu đối với Trưởng các Tiểu ban, Chủ tịch các Ủy ban và các thành viên trong các Tiểu ban, Ủy ban	16
Điều 31. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược ...	16
Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân sự và Lương thưởng.....	17
Điều 33. Cuộc họp của các Tiểu ban, Ủy ban	17
CHƯƠNG VII: TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC	18
Điều 34. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc	18
Điều 35. Giao việc cho nhân viên Công ty	18
Điều 36. Trách nhiệm báo cáo của Tổng Giám đốc.....	18
Điều 37. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Người điều hành khác	19
Điều 38. Bổ nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Người điều hành khác	19
Điều 39. Ký hợp đồng lao động, thù lao và các quyền lợi khác đối với TGD, PTGD và những Người điều hành khác.....	20
Điều 40. Miễn nhiệm và bãi nhiệm đối với Người điều hành khác	20
CHƯƠNG VIII: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	21
Điều 41. Nguyên tắc phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	21
Điều 42. Thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, các Tiểu ban, Ủy ban của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	22
Điều 43. Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động của thành viên HDQT, TGD và Người điều hành khác.....	23
CHƯƠNG IX: ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	24
Điều 44. Đào tạo về quản trị Công ty.....	24
CHƯƠNG X: NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH.....	25
Điều 45. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác	25
Điều 46. Giao dịch với Người có liên quan	25
Điều 47. Đảm bảo quyền hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty	25
CHƯƠNG XI: BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN	25
Điều 48. Nghĩa vụ công bố thông tin	25

Điều 49. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Công ty.....	26
Điều 50. Công bố thông tin về Quản trị Công ty	26
Điều 51. Công bố thông tin về thu nhập của Người điều hành.....	26
Điều 52. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Người nội bộ và Người có liên quan	26
Điều 53. Tổ chức công bố thông tin.....	27
CHƯƠNG XII: QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU	27
Điều 54. Con dấu.....	27
CHƯƠNG XIII: GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	27
Điều 55. Giám sát.....	27
Điều 56. Xử lý vi phạm	27
CHƯƠNG XIV: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	27
Điều 57. Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản trị Công ty.....	27
CHƯƠNG XV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	28
Điều 58. Điều khoản thi hành.....	28

1/2/1

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế Quản trị Công ty áp dụng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va. Quy chế này được xây dựng theo quy định của:
 - a. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 (“Luật Doanh nghiệp”) và các văn bản hướng dẫn;
 - b. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 (“Luật Chứng khoán”) và các văn bản hướng dẫn;
 - c. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - d. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”).
 - e. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va;
2. Quy chế này quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những nguyên tắc cơ bản về Quản trị Công ty để: bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý và Người điều hành doanh nghiệp của Công ty.
3. Quy chế này cũng là cơ sở để đánh giá việc thực hiện Quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va.
4. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa quy định của pháp luật và Quy chế này hoặc Văn bản khác của Công ty thì thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

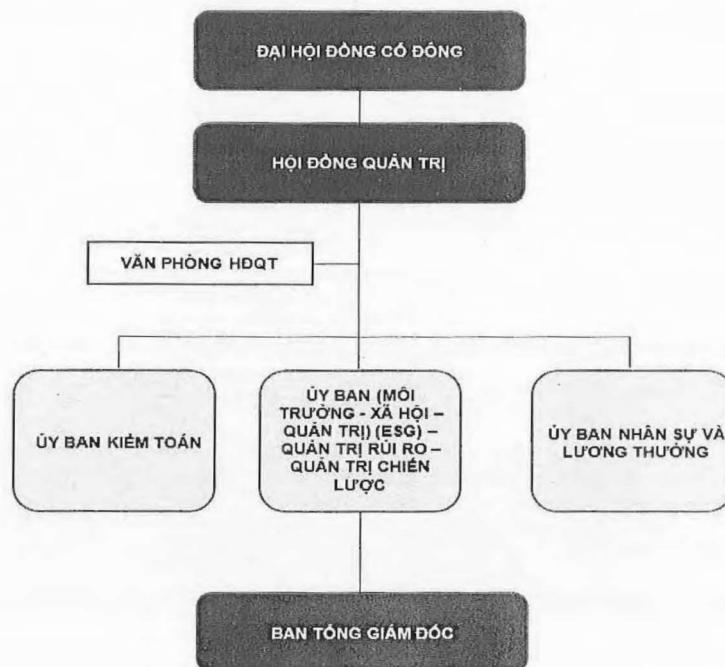
1. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “**Quản trị Công ty**”: là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm:
 - (i) Tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - (ii) Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý;
 - (iii) Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị;
 - (iv) Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cổ đông và những người có liên quan;
 - (v) Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
 - (vi) Đảm bảo vai trò, trách nhiệm của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
 - (vii) Công khai minh bạch trong hoạt động của Công ty.
 - b. “**Công ty**”: là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va;
 - c. “**Hội đồng Quản trị**” (“**HDQT**”): là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền

- nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (“**DHĐCĐ**”);
- d. “**Ban Tổng Giám đốc**” (“**Ban TGD**”): bao gồm Tổng Giám đốc (“**TGD**”), các Phó Tổng Giám đốc (“**PTGD**”) của Công ty;
 - e. “**Cổ đông**” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Công ty;
 - f. “**Cổ đông lớn**”: là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - g. “**UBKT**” là Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT Công Ty theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp;
 - h. “**Người điều hành**” của Công ty bao gồm: TGD, PTGD, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, các Giám đốc/Người phụ trách cao nhất của các Khối trong Công ty theo mô hình tổ chức của Công ty tùy từng thời điểm;
 - i. “**Người có liên quan**”: là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán;
 - j. “**Người nội bộ**”: là các cá nhân được định nghĩa theo Khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán;
 - k. “**Người quản lý**” của Công Ty bao gồm:
 - (i) Chủ tịch HĐQT của Công Ty và các Thành viên HĐQT;
 - (ii) Ban TGD của Công Ty bao gồm: TGD, các Phó PTGD;
 - (iii) Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính;
 - (iv) Người quản lý khác được HĐQT phê chuẩn tại từng thời điểm;
 - l. “**Thành viên HĐQT không điều hành**”: là Thành viên HĐQT không phải là Người điều hành của Công ty;
 - m. “**Thành viên độc lập HĐQT**”: là Thành viên HĐQT đáp ứng các điều kiện theo quy định của Khoản 2 Điều 155 của Luật Doanh nghiệp và Điều 15 của Quy chế này.
 - n. “**Người phụ trách Quản trị Công ty**” và “**Thư ký Công ty**” là người có vai trò và nhiệm vụ được quy định tại Điều 44 Điều lệ Công ty.
2. Những từ ngữ không được giải thích trong Quy chế này thì được hiểu theo quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật hiện hành.
 3. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó tùy từng thời điểm.

Điều 3. Mục đích

Mục đích của việc ban hành Quy chế quản trị công ty là triển khai những nguyên tắc quản trị Công ty được quy định bởi các văn bản pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty trong hoạt động quản trị thực tế, bảo đảm hoạt động Quản trị Công ty tuân thủ pháp luật, hiệu quả, hướng tới sự phát triển bền vững.

CHƯƠNG II: SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ CÔNG TY



CHƯƠNG III: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty, đặc biệt là:
 - a. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ và theo quy định của Pháp luật chứng khoán, trừ một số trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ;
 - b. Quyền được đối xử công bằng: Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - c. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
 - d. Quyền và trách nhiệm tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa qua văn bản hoặc thông qua hệ thống điện tử do Công Ty áp dụng;
 - e. Quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông trong Công ty.

2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy một phần (hoặc toàn bộ) các quyết định đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Trường hợp các quyết định vi phạm pháp luật nêu trên gây tổn hại tới Công ty thì HĐQT, Ban TGD phải bồi thường cho Công ty theo trách nhiệm của mình.

Điều 5. Trách nhiệm của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

1. Điều lệ công ty được ĐHĐCĐ thông qua và không được trái với Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và văn bản pháp luật có liên quan.
2. Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty được HĐQT xây dựng, trình ĐHĐCĐ thông qua. Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty không được trái với quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 7. Những vấn đề khác liên quan đến Cổ đông

1. Nhằm mục đích xây dựng cơ chế trao đổi thông tin với các Cổ đông, HĐQT ủy quyền Ban TGD thành lập bộ phận Quan hệ nhà đầu tư và công bố thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời cho các Cổ đông. Việc công bố thông tin của bộ phận Quan hệ nhà đầu tư được quy định tại các Điều thuộc Chương XI của Quy chế này.
2. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên số cổ phần phổ thông có các quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Điều lệ Công ty.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 19 Điều lệ Công Ty.
4. Thông tin của Công ty được cung cấp cho Cổ đông qua các kênh sau:
 - a. Trang thông tin điện tử (website) của Công ty;
 - b. Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - c. Trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”);
 - d. Trang thông tin điện tử của Trung tâm lưu ký chứng khoán;
 - e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Công ty thực hiện công bố thông tin trên Website của Công ty về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, ngoài ra, phải đảm bảo các quy định sau:

- I. Thông báo về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ:

HDQT phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

2. Thông báo họp ĐHĐCĐ:

Thủ tục thông báo họp ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 Điều lệ của Công ty.

Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 4 Điều 19 của Điều lệ được thực hiện quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ phải gửi văn bản đề xuất cùng các tài liệu chứng minh về số lượng, thời gian nắm giữ cổ phiếu, biên bản đề xuất thống nhất nội dung đề xuất của cổ đông, nhóm cổ đông.

3. Cách thức đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ:

- a. Cổ đông có thể xác nhận việc tham dự họp ĐHĐCĐ theo cách thức sau: thông qua các hình thức thư điện tử hoặc thư gửi qua bưu điện trong thời hạn được nêu tại Thông báo mời họp ĐHĐCĐ;
- b. Nếu cổ đông không thể tham dự họp ĐHĐCĐ thì có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Việc ủy quyền cho người đại diện tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo các quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền hoặc văn bản ủy quyền được lập theo mẫu của Công Ty phù hợp với quy định của pháp luật được đính kèm thông báo mời họp;
- c. Việc chấm dứt hoặc thay đổi đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công Ty trước thời hạn tổ chức ĐHĐCĐ. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp;
- d. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết;
- e. Cổ đông đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng.

4. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết, kiểm phiếu biểu quyết, thông báo kết quả biểu quyết:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Điều lệ Công ty.

5. Cách thức phản đối quyết định của ĐHĐCĐ:

Trong trường hợp cổ đông phản đối quyết định của ĐHĐCĐ thì cổ đông đó phải thực hiện bằng hình thức văn bản, ghi rõ họ tên và mã số dự ĐHĐCĐ và nội dung, lý do về việc phản đối. Văn bản này được chuyển đến Thư ký đại hội để ghi nhận;

Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó có ghi

rõ họ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty.

6. Lập biên bản họp ĐHĐCĐ:

- a. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh có các nội dung chủ yếu sau:
 - (i) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp;
 - (ii) Thời gian, địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - (iii) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - (iv) Họ tên chủ tọa và thư ký;
 - (v) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - (vi) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - (vii) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó có ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - (viii) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - (ix) Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

- b. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.
- c. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa, thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- d. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
- e. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại các cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định tại Khoản 5 Điều này.

- f. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
7. Hàng năm Công ty phải tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc họp ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
8. Trừ trường hợp pháp luật có quy định bắt buộc phải thực hiện tổ chức họp ĐHĐCĐ để trình ĐHĐCĐ thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình bằng cách lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản (bao gồm cả các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 28 Điều lệ Công ty và Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp). Việc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản được thực hiện theo hình thức Công Ty trực tiếp thực hiện và/hoặc sử dụng dịch vụ bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác phù hợp với quy định về việc cung cấp dịch vụ bỏ phiếu điện tử của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Trình tự và thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản theo hình thức sử dụng dịch vụ bỏ phiếu điện tử của VSD sẽ được thực hiện theo Quy chế bỏ phiếu điện tử của Công ty và đúng quy định của VSD.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản do Công ty trực tiếp thực hiện được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật doanh nghiệp.

Điều 9. Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên phải tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và phải đảm bảo tối thiểu có các nội dung:

1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính;
2. Hoạt động, thù lao, chi phí hoạt động và lợi ích khác của HĐQT và từng Thành viên HĐQT;
3. Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;
4. Kết quả đánh giá của Thành viên độc lập HĐQT về hoạt động của HĐQT (nếu có);
5. Hoạt động của UBKT và các Tiểu ban, Ủy ban khác của HĐQT;
6. Kết quả giám sát đối với hoạt động của Ban TGD;
7. Kết quả giám sát đối với các Người điều hành doanh nghiệp khác;
8. Các kế hoạch trong tương lai (nếu có).

Điều 10. Tham dự Đại hội đồng cổ đông của kiểm toán viên độc lập

Kiểm toán viên hoặc đại diện công ty kiểm toán có thể được mời dự họp ĐHĐCĐ thường niên.

CHƯƠNG IV: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 11. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Việc ứng cử, đề cử Thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Điều lệ Công ty.
2. Công ty phải đảm bảo cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ Thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công ty của ứng viên HĐQT (nếu có).
3. Cổ đông, nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% (Mười phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên HĐQT. Việc đề cử ứng viên HĐQT mà các cổ đông sau khi gộp số quyền biểu quyết có quyền đề cử phải tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.
4. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên theo quy định tại Khoản 4 Điều 34 Điều lệ Công ty.
5. Công ty quy định và hướng dẫn cụ thể cho cổ đông việc bỏ phiếu bầu Thành viên HĐQT theo phương thức bầu dồn phiếu.
6. Miễn nhiệm thành viên HĐQT
 - a. Việc miễn nhiệm thành viên HĐQT được đề cập theo quy định tại Điểm a và b Khoản 7 Điều 34 Điều lệ Công ty hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 14 Quy chế này.
 - b. Trường hợp một thành viên HĐQT không đủ tư cách theo quy định của Pháp luật hoặc không có đủ năng lực hành vi hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 14 Quy chế này thì Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng của HĐQT sẽ chịu trách nhiệm thu thập bằng chứng, thông tin và lập báo cáo đề xuất, trình HĐQT.
 - c. Đối với trường hợp từ nhiệm theo quy định tại Điểm b Khoản 7 Điều 34 Điều lệ thì Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng sẽ chịu trách nhiệm xem xét và trình HĐQT.
7. Bãi nhiệm thành viên HĐQT
 - a. Việc bãi nhiệm thành viên HĐQT được đề cập theo quy định tại Khoản 8 Điều 34 Điều lệ Công ty hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 14 Quy chế này.
 - b. Đối với trường hợp thành viên HĐQT bị pháp luật cấm không được làm thành viên HĐQT, HĐQT sẽ triệu tập cuộc họp để xem xét.
 - c. Đối với trường hợp thành viên HĐQT không hoàn thành nhiệm vụ, không đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 14 Quy chế này thì Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng chịu trách nhiệm thu thập bằng chứng, thông tin và lập báo cáo đề xuất trình HĐQT.
8. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT phải được ĐHĐCĐ thông qua.
9. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

Tất cả các trường hợp thay đổi thành viên HĐQT liên quan đến bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT sẽ thực hiện thủ tục báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán.

Điều 12. Tư cách Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Công ty.
2. Để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị, tách biệt giữa vai trò giám sát và điều hành Công ty, Thành viên HĐQT cần hạn chế tối đa nắm giữ chức vụ kiêm nhiệm trong bộ máy điều hành của Công ty.
3. Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh TGD.

Điều 13. Thành phần Hội đồng Quản trị

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Điều lệ Công ty.

Điều 14. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng Quản trị

Người trở thành thành viên HĐQT phải đáp ứng điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, thành viên HĐQT cần phải đáp ứng được các tiêu chí sau:

- Có năng lực lãnh đạo, liêm chính, đạo đức, trách nhiệm; và
- Có khả năng cân bằng lợi ích của các bên có lợi ích liên quan và đưa ra quyết định hợp lý.

Điều 15. Tiêu chuẩn thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Thành viên HĐQT là Thành viên độc lập HĐQT khi đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện được nêu tại Khoản 2 Điều 155 của Luật Doanh nghiệp, tiêu chuẩn thành viên HĐQT theo Điều 14 của Quy chế này và đáp ứng thêm các yêu cầu bắt buộc sau:

1. Không phải là người có liên quan đến TGD, các PTGD, Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán (hoặc Giám đốc Tài chính), Kế toán trưởng và những người quản lý khác được HĐQT phê chuẩn tại từng thời điểm;
2. Không phải là thành viên HĐQT, TGD, PTGD điều hành của các công ty con, công ty liên kết, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát;
3. Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Công ty trong hai (02) năm gần nhất;
4. Không phải là tổ chức/cá nhân hoặc người liên quan của tổ chức/cá nhân có giá trị giao dịch hàng năm với Công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu của một (01) năm gần nhất hoặc ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào của Công ty trong hai (02) năm gần nhất;
5. Không phải là người từng làm thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 (năm) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 (hai) nhiệm kỳ;

của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty,

4. HĐQT đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
5. HĐQT xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT và trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Thành viên HĐQT:
 - (i) Tiêu chuẩn Thành viên HĐQT;
 - (ii) Cách thức đề cử người và ứng cử vào vị trí Thành viên HĐQT của cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - (iii) Cách thức bầu Thành viên HĐQT;
 - (iv) Các trường hợp miễn nhiệm hay bãi nhiệm Thành viên HĐQT;
 - (v) Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT.
 - b. Trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT:
 - (i) Thông báo họp HĐQT (gồm chương trình họp, thời gian, địa điểm, các tài liệu liên quan và các phiếu bầu cho những Thành viên HĐQT không thể dự họp);
 - (ii) Điều kiện tổ chức họp HĐQT;
 - (iii) Cách thức biểu quyết;
 - (iv) Cách thức thông qua Nghị quyết của HĐQT;
 - (v) Ghi biên bản họp HĐQT;
 - (vi) Thông báo Nghị quyết HĐQT.
6. HĐQT xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, giải quyết khiếu nại của Công ty đối với Người điều hành và quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT với Ban TGD, gồm các nội dung chính sau đây:
 - a. Trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, giải quyết khiếu nại của Công ty đối với Người điều hành thuộc thẩm quyền của HĐQT theo quy định tại Điều lệ Công ty:
 - (i) Các tiêu chuẩn để lựa chọn Người điều hành;
 - (ii) Việc bổ nhiệm Người điều hành;
 - (iii) Ký hợp đồng lao động với Người điều hành;
 - (iv) Các trường hợp miễn nhiệm Người điều hành;
 - (v) Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành;
 - (vi) Giải quyết khiếu nại của Công ty đối với Người điều hành cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên

quan tới các thủ tục pháp lý đối với Người điều hành đó.

- b. Quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Ban TGD:
 - (i) Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT và Ban TGD;
 - (ii) Thông báo Nghị quyết của HĐQT cho Ban TGD;
 - (iii) Các trường hợp Ban TGD đề nghị triệu tập họp HĐQT và những vấn đề cần xin ý kiến HĐQT;
 - (iv) Báo cáo của Ban TGD với HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao;
 - (v) Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Ban TGD;
 - (vi) Các vấn đề Ban TGD phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho HĐQT;
 - (vii) Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các Thành viên HĐQT và Thành viên Ban TGD theo các nhiệm vụ cụ thể của các Thành viên nêu trên.
7. HĐQT có trách nhiệm xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Thành viên HĐQT, Thành viên Ban TGD và các Người điều hành khác.
8. HĐQT có trách nhiệm báo cáo việc bổ nhiệm TGD cho ĐHĐCĐ và báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

Điều 19. Hợp Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 37 Điều lệ Công Ty. Trong trường hợp Công Ty có nhiều hơn một (01) Thành viên độc lập HĐQT thì việc triệu tập họp HĐQT theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 37 Điều lệ Công ty phải có ý kiến thống nhất của các Thành viên độc lập HĐQT còn lại.
2. Thông báo họp Hội đồng Quản trị
 - a. HĐQT tổ chức họp ít nhất mỗi quý một (01) lần. Thông báo họp HĐQT được Người Phụ trách Quản trị Công ty gửi đến các thành viên HĐQT bằng bưu điện, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT đã được đăng ký trước tại Công ty theo đúng thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
 - b. Nội dung thông báo họp HĐQT sẽ bao gồm chương trình họp, thời gian, địa điểm kèm theo các tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại các cuộc họp.
3. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị

Các cuộc họp của HĐQT được tiến hành khi đảm bảo các điều kiện quy định tại Khoản 6 Điều 37 Điều lệ Công ty.

4. Hình thức họp Hội đồng Quản trị
 - a. Các cuộc họp của HĐQT có thể được thực hiện dưới hình thức họp, gặp mặt trực tiếp, hội nghị trực tuyến.
 - b. Trong trường hợp cuộc họp của HĐQT tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 37 Điều lệ Công ty.
5. Biểu quyết trong cuộc họp Hội đồng Quản trị
 - a. Thành viên HĐQT thực hiện biểu quyết như theo quy định tại Khoản 9 Điều 37 của Điều lệ Công ty.
 - b. Trong các cuộc họp trực tiếp, qua điện thoại, các thành viên HĐQT sẽ biểu quyết đồng ý bằng miệng hoặc giơ tay đối với mỗi vấn đề sau khi được Chủ tọa nêu vấn đề và kết thúc phần thảo luận. Các tình trạng biểu quyết có thể là tán thành, không tán thành, không có ý kiến.
 - c. Trong trường hợp phát sinh vấn đề khẩn cấp, theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT có trách nhiệm phản hồi ý kiến trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của Chủ tịch HĐQT hoặc nhận được phiếu lấy ý kiến. Trường hợp sau thời hạn này, thành viên HĐQT không phản hồi thì được xem như không có ý kiến và vấn đề sẽ được biểu quyết thông qua bởi các thành viên HĐQT còn lại.
6. Thông qua nghị quyết của Hội đồng Quản trị
Nghị quyết của HĐQT được thông qua theo quy định tại Khoản 11, 12, 13 Điều 37 Điều lệ Công ty.
7. Biên bản họp Hội đồng Quản trị
 - a. Người phụ trách quản trị Công ty sẽ thực hiện ghi biên bản diễn tiến cuộc họp HĐQT một cách đầy đủ, chi tiết, rõ ràng.
 - b. Biên bản họp HĐQT phải được lập theo quy định tại Khoản 14 Điều 37 Điều lệ Công ty.
8. Thông báo nghị quyết Hội đồng Quản trị
 - a. Căn cứ vào các nội dung, quyết định được thông qua trong cuộc họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ thay mặt HĐQT ký ban hành các văn bản, nghị quyết của HĐQT.
 - b. Các nghị quyết này sẽ được thông tin đến tất cả các thành viên HĐQT.
 - c. Các nội dung nghị quyết thuộc phạm vi phải công bố thông tin sẽ được công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chế độ làm việc của Hội đồng Quản trị

1. HĐQT sử dụng chức năng bộ máy và con dấu của Công ty để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ như trong quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế này.
2. Thành viên HĐQT có thể làm việc với Ban TGD để thực hiện quyền hạn và trách nhiệm cũng như chuẩn bị ý kiến cho cuộc họp của HĐQT nhưng không được làm ảnh hưởng đến hoạt động điều hành của Ban TGD.

Điều 21. Thù lao của Hội đồng Quản trị

1. Thù lao của HĐQT được ĐHCĐ thông qua hàng năm và được công bố theo quy định.
2. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả chi phí di lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả chi phí phát sinh trong việc tham dự các cuộc họp của HĐQT, hoặc các cuộc họp khác có liên quan.
3. Trường hợp Thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành của Công ty và các Công ty con thì Thành viên HĐQT đó phải báo cáo kịp thời, đầy đủ cho HĐQT về các khoản thù lao nhận được bao gồm các khoản lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương.
4. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí do Công ty thanh toán, cấp cho Thành viên HĐQT được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty.

Điều 22. Ủy ban Kiểm toán và các Tiểu ban, Ủy ban trợ giúp hoạt động của HĐQT

1. HĐQT quy định thủ tục thành lập và hoạt động của UBKT, bao gồm các tiêu chuẩn của Thành viên UBKT; cơ cấu, thành phần của UBKT; quyền và trách nhiệm của UBKT; các cuộc họp của UBKT.
2. HĐQT có thể thành lập các Tiểu ban, Ủy ban để hỗ trợ hoạt động của HĐQT, bao gồm: Ủy ban (Môi trường – xã hội – quản trị) (ESG) – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược (“Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược”); Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng. HĐQT quyết định việc thành lập, giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của các Tiểu ban, Ủy ban, nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, cơ cấu và nhân sự của các Tiểu ban, Ủy ban.
3. HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các Tiểu ban, Ủy ban.
4. Trường hợp Công ty không thành lập các Tiểu ban, Ủy ban thì HĐQT có thể phân công Thành viên độc lập HĐQT phụ trách các vấn đề về lương thưởng, nhân sự.

Điều 23. Người phụ trách quản trị Công ty và Thư ký Công ty

Tiêu chuẩn, việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, vai trò và nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công ty và Thư ký Công ty được quy định tại Điều 44 Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG V: ỦY BAN KIỂM TOÁN

Điều 24. Mục tiêu và thẩm quyền của Ủy ban Kiểm toán

1. UBKT được thành lập bởi HĐQT, với mục tiêu trợ giúp HĐQT theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Điều lệ Công ty.
2. Thẩm quyền, mục tiêu và trách nhiệm:
 - a. UBKT cần khuyến khích sự cải tiến liên tục, thúc đẩy nhanh việc củng cố chính sách, quy chế, quy trình trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

- UBKT cần tổ chức các buổi trao đổi cởi mở giữa kiểm toán viên độc lập, cán bộ quản lý tài chính, bộ phận kiểm toán nội bộ và các thành viên HĐQT.
- b. UBKT có thẩm quyền thực hiện các cuộc điều tra thuộc phạm vi trách nhiệm để thu thập bằng chứng và tìm sự trợ giúp từ các chuyên gia tư vấn pháp luật, kế toán... bên ngoài khi cần thiết để thực thi nhiệm vụ và trách nhiệm của Tiểu ban, Ủy ban.
 - c. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ và trách nhiệm, UBKT được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty; có thẩm quyền gặp gỡ, trao đổi và tìm kiếm thông tin cần thiết từ nhân viên, kế toán trưởng, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, các Thành viên HĐQT và bên ngoài.
 - d. Khi kiến nghị thuê tư vấn của UBKT được HĐQT thông qua, Công ty sẽ cung cấp nguồn ngân sách cho UBKT để chi trả cho các chuyên gia do UBKT thuê tư vấn và thanh toán chi phí hoạt động thường xuyên của UBKT để thực thi nhiệm vụ.
 - e. Trách nhiệm chính của UBKT là thực hiện giám sát đối với quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty và quá trình thực hiện kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập.
 - f. UBKT có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của UBKT.
 - g. Quyền và nghĩa vụ khác tại Điều lệ Công Ty, Quy chế hoạt động UBKT và quy định của pháp luật.

Điều 25. Tiêu chuẩn thành viên Ủy ban Kiểm toán

1. Có ít nhất một (01) thành viên trong UBKT có chuyên môn về tài chính, kế toán hoặc kiểm toán (có bằng cấp, chứng chỉ hoặc kinh nghiệm liên quan).
2. Các thành viên thuộc UBKT có chuyên môn, kinh nghiệm đa dạng về quản lý rủi ro, hoạt động và tuân thủ.

Điều 26. Cơ cấu thành phần của Ủy ban Kiểm toán

1. UBKT có thành phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Điều lệ Công ty.
2. Chủ tịch UBKT phải là thành viên độc lập HĐQT. Các thành viên khác của UBKT phải là các thành viên HĐQT không điều hành.
3. Thành viên UBKT phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty.
4. Chủ tịch UBKT phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.
5. Dựa trên năng lực chuyên môn của mỗi thành viên thuộc UBKT, Chủ tịch UBKT phân công cho mỗi thành viên phụ trách một số lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm với phần công việc được giao.
6. Chủ tịch UBKT có trách nhiệm lập kế hoạch hoạt động quý, năm và tổ chức giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Điều 27. Cuộc họp của Ủy ban Kiểm toán

1. UBKT cần tổ chức họp ít nhất một (01) lần hàng quý và có thể họp thường xuyên hơn theo tình hình thực tế. Có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số 1 thành viên của Tiểu ban cần phải tham dự cuộc họp và có thể tham gia dưới hình thức họp trực tuyến. Chủ tịch UBKT sẽ phê duyệt chương trình họp, các thành viên của UBKT có thể tham gia đóng góp ý kiến. Tài liệu tóm tắt nội dung họp phải được cung cấp cho các thành viên trước mỗi cuộc họp.
2. UBKT làm việc theo cơ chế biểu quyết theo đa số. Trường hợp một số vấn đề có số biểu quyết ngang nhau thì bên biểu quyết có ý kiến của Chủ tịch UBKT sẽ là ý kiến quyết định.
3. Chủ tịch UBKT có thể triệu tập các cuộc họp, trao đổi riêng với từng thành viên trong UBKT để thảo luận các vấn đề riêng.
4. Kết quả cuộc họp của UBKT phải được lập biên bản và gửi đến Người phụ trách quản trị Công ty/Thư ký Công ty lưu trữ trong hồ sơ Quản trị Công ty.

Điều 28. Quyền và trách nhiệm của Ủy ban Kiểm toán

Quyền và trách nhiệm của Ủy ban kiểm toán được quy định theo khoản 2 Điều 39 và Điều 42 của Điều lệ Công Ty.

CHƯƠNG VI: CÁC TIỂU BAN, ỦY BAN KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 29. Cơ cấu của các Tiểu ban, Ủy ban

Số lượng, cơ cấu thành viên của mỗi Tiểu ban, Ủy ban khác của HĐQT theo quy định tại Điều 38 Điều lệ Công ty.

Điều 30. Yêu cầu đối với Trưởng các Tiểu ban, Chủ tịch các Ủy ban và các thành viên trong các Tiểu ban, Ủy ban

1. Các Trưởng Tiểu ban, Chủ tịch Ủy ban phải ít nhất hàng quý thông báo cho HĐQT về tất cả các vấn đề quan trọng liên quan đến công việc của Tiểu ban, Ủy ban.
2. Cung cấp thông tin dữ liệu đầy đủ và kịp thời trong phạm vi trách nhiệm cho HĐQT.
3. Thực hiện những biện pháp quản lý cần thiết để đảm bảo hoàn thành trách nhiệm và nhiệm vụ được giao.
4. Nắm vững nguyên tắc đạo đức kinh doanh, quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực do Tiểu ban, Ủy ban phụ trách và có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của công ty.

Điều 31. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược

1. Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược trực thuộc HĐQT. Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược bao gồm tối thiểu hai (02) Thành viên được HĐQT bổ nhiệm. Thành viên có thể là thành viên bên ngoài và/hoặc Thành viên HĐQT.

2. Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược có các nhiệm vụ, quyền hạn như sau:
- Định hướng, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác hoạch định và triển khai chiến lược tích hợp giữa ESG với quản trị rủi ro và quản trị chiến lược Công ty phù hợp với thực tế và lộ trình triển khai để giúp Công Ty thực hiện cam kết ESG, tiếp cận vốn từ các quỹ đầu tư xanh;
 - Tham vấn cho HĐQT hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ theo các thông lệ tốt, quy định pháp luật. Phụ trách công tác liên quan đến các rủi ro trọng yếu thuộc cấp HĐQT, trình báo cáo phân tích, đánh giá để HĐQT xem xét;
 - Giám sát mức độ trưởng thành của hệ thống chính sách quy trình, tuân thủ, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro của Công ty và khuyến nghị cải tiến hệ thống;
 - Xây dựng Quy chế hoạt động của Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược và trình HĐQT thông qua;
 - Quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị Công Ty, Quy chế hoạt động của Ủy ban ESG – Quản trị rủi ro – Quản trị Chiến lược và HĐQT quyết định tại từng thời điểm.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân sự và Lương thưởng

- Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng trực thuộc HĐQT. Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng bao gồm tối thiểu hai (02) Thành viên do HĐQT bổ nhiệm. Chủ tịch Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng là Thành viên Độc lập HĐQT hoặc Thành viên HĐQT không điều hành. Thành viên có thể là thành viên bên ngoài và/hoặc Thành viên HĐQT.
- Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng có các nhiệm vụ, quyền hạn như sau:
 - Định hướng, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác hoạch định chính sách nhân sự, văn hóa doanh nghiệp phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược kinh doanh của Công Ty, đảm bảo sự phát triển bền vững.
 - Phụ trách công tác nhân sự cấp HĐQT, Ban điều hành. Hỗ trợ HĐQT điều phối đánh giá hàng năm năng lực của các Tiểu ban, Ủy ban và các thành viên của các Tiểu ban, Ủy ban và Ban điều hành.
 - Xây dựng Quy chế hoạt động của Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng và trình HĐQT thông qua.
 - Quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị Công Ty, Quy chế hoạt động của Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng và HĐQT quyết định tại từng thời điểm.

Điều 33. Cuộc họp của các Tiểu ban, Ủy ban

- Các Tiểu ban, ủy ban cần tổ chức họp ít nhất một (01) lần hàng quý và có thể họp thường xuyên hơn theo tình hình thực tế. Có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số Thành viên của các Tiểu ban, Ủy ban cần phải tham dự cuộc họp và có thể tham gia dưới hình thức họp trực tuyến. Trưởng các Tiểu ban, Chủ tịch Ủy ban sẽ phê duyệt chương trình họp, các thành viên của các Tiểu ban, Ủy ban có thể

- tham gia đóng góp ý kiến. Tài liệu tóm tắt nội dung họp phải được cung cấp cho các thành viên trước mỗi cuộc họp.
2. Các Tiểu ban, Ủy ban làm việc theo cơ chế biểu quyết theo đa số. Trường hợp một số vấn đề có số biểu quyết ngang nhau thì bên biểu quyết có ý kiến của Trưởng các Tiểu ban, Chủ tịch Ủy ban sẽ là ý kiến quyết định.
 3. Trong quá trình thực hiện vai trò, nhiệm vụ, các Tiểu ban, Ủy ban có thể yêu cầu họp riêng với Ban TGD, những Người điều hành khác, KTNB, kiểm toán độc lập, bộ phận tuân thủ, quản lý rủi ro.
 4. Trưởng các Tiểu ban, Chủ tịch Ủy ban có trách nhiệm báo cáo HĐQT về những nội dung quan trọng của các Tiểu ban, Ủy ban sau khi kết thúc các cuộc họp.

CHƯƠNG VII: TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 34. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc

1. TGD là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. TGD thực hiện công việc, trách nhiệm và quyền hạn theo quyết định của HĐQT. TGD phải chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về hoạt động điều hành Công ty.
2. Các nhiệm vụ và quyền hạn của TGD được quy định theo Khoản 6 Điều 47 Điều lệ Công ty.
3. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Ban TGD có tính hiệu lực cao nhất đối với mọi nhân viên trong Công ty, trừ các thành viên HĐQT, các thành viên các Tiểu ban, Ủy ban hỗ trợ trực tiếp cho HĐQT.

Điều 35. Giao việc cho nhân viên Công ty

TGD là người trực tiếp quản lý và giao việc cho nhân viên Công ty.

Điều 36. Trách nhiệm báo cáo của Tổng Giám đốc

1. Hàng quý, năm, TGD gửi báo cáo định kỳ tình hình hoạt động Công ty, báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao cho Người phụ trách quản trị Công ty/Thư ký Công ty, chậm nhất là 25 ngày làm việc đầu tiên tháng tiếp theo của quý, năm đó. Người phụ trách quản trị Công ty/Thư ký Công ty có trách nhiệm tiếp nhận và chuyển các báo cáo này cho HĐQT. Báo cáo tình hình hoạt động của Ban TGD, báo cáo thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao cần nêu rõ tình hình hoạt động trong quý, năm và đề xuất phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới. Các nội dung báo cáo này được tích hợp thành một nội dung trong chương trình họp của HĐQT.
2. Phù hợp với quy định của Điều lệ và các quy định về phân quyền nội bộ của Công ty, trong một số trường hợp để bảo đảm tính hiệu quả, kịp thời trong hoạt động quản trị và giảm thiểu rủi ro của Công ty, TGD cần có trách nhiệm báo cáo hàng tháng, báo nhanh các hoạt động của Công ty cho Chủ tịch HĐQT trước khi triển khai thực hiện; thực hiện gấp gờ trao đổi thường xuyên, kịp thời với Chủ tịch HĐQT liên quan đến vấn đề quản lý, điều hành để chia sẻ thông tin, tham vấn ý kiến với Chủ tịch HĐQT nhằm đảm bảo: có những điều chỉnh kịp thời và

phù hợp về kế hoạch kinh doanh, kế hoạch nhân sự; tuân thủ theo quy định pháp luật; phát huy tối đa hiệu quả hoạt động và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động của Công ty. Hình thức báo cáo đối với trường hợp này có thể thực hiện bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp.

3. Ban TGD có trách nhiệm phối hợp với Người phụ trách quản trị Công ty/Thư ký Công ty trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Thành viên HĐQT liên quan đến việc cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty, các đơn vị trong Công ty theo quy định của pháp luật. Người phụ trách quản trị Công ty/Thư ký Công ty là nhân sự trực tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin đã nêu của Thành viên HĐQT và chịu trách nhiệm chuyển các yêu cầu cung cấp thông tin của Thành viên HĐQT đến Ban TGD, đồng thời Người phụ trách quản trị Công ty/Thư ký Công ty có trách nhiệm tiếp nhận, chuyển tiếp các thông tin được Ban TGD cung cấp đến Thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Chủ tịch HĐQT quyết định.
4. Các cuộc họp, các đề án trình HĐQT do TGD chủ trì đều phải có thành viên HĐQT liên quan tham dự để phối hợp, TGD chuẩn bị nội dung. Người đại diện HĐQT có trách nhiệm đóng góp ý kiến nhưng không kết luận khi còn những ý kiến khác nhau.
5. TGD cần cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐQT, các Tiểu ban, Ủy ban thuộc HĐQT thuộc vai trò và trách nhiệm của các Tiểu ban, Ủy ban này.

Điều 37. Tiêu chuẩn của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

1. Tiêu chuẩn chung đối với TGD, các PTGD và Người điều hành doanh khác tuân thủ theo quy định của Luật doanh nghiệp và đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
 - a. Luôn thể hiện tính cam kết, trung thực, có uy tín, thể hiện hành vi ứng xử theo đạo đức kinh doanh và văn hóa Công ty;
 - b. Có bằng cấp chuyên môn, kỹ năng tổ chức quản lý phù hợp, đưa ra các quyết định hợp lý trên cơ sở cân bằng lợi ích của các bên liên quan;
 - c. Có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của Công ty.
2. Tiêu chuẩn đối với TGD và các PTGD:
 - a. Đạt tiêu chuẩn chung quy định tại Khoản 1 nêu trên;
 - b. Có trình độ đại học trở lên;
 - c. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế về quản trị kinh doanh trong hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - d. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thực hiện hoạt động quản lý doanh nghiệp;
 - e. Có kỹ năng và năng lực dẫn dắt tổ chức hướng tới mục tiêu, chiến lược được phê duyệt của Công ty; hiểu rõ năng lực của nhân viên và kết nối nguồn lực trong Công ty, biết cách tạo ảnh hưởng và có khả năng dẫn dắt tổ chức theo những định hướng mới.

Điều 38. Bổ nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Người điều hành

khác

1. Bổ nhiệm TGD, các PTGD và những Người điều hành khác thuộc thẩm quyền của HĐQT:
 - a. HĐQT bổ nhiệm TGD, các PTGD, Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán (hoặc Giám đốc Tài chính), Kế toán trưởng của Công ty; cử/bãi nhiệm người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHDCĐ ở các Công ty khác theo quy định tại Điểm 1, Khoản 2, Điều 35 Điều lệ Công ty;
 - b. Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng đưa ra ý kiến đánh giá đối với các đề cử;
 - c. HĐQT tổ chức họp để biểu quyết thông qua việc bổ nhiệm/cử/miễn nhiệm/bãi nhiệm chức danh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.
2. Bổ nhiệm Người điều hành khác:
 - a. TGD có quyền bổ nhiệm Người điều hành và các chức danh khác trong Công ty theo quy định tại Điểm d Khoản 6 Điều 47 Điều lệ Công ty. TGD được yêu cầu báo cáo và xin ý kiến kế hoạch (bao gồm việc điều chỉnh kế hoạch nếu có) thuê tuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh, Người điều hành thuộc thẩm quyền của TGD.
 - b. Trong một số trường hợp, để bảo đảm tính kịp thời, TGD cần thực hiện gấp gỡ trao đổi trực tiếp với HĐQT liên quan đến vấn đề thay đổi nhân sự, cơ cấu tổ chức để cập nhật thông tin, tham vấn ý kiến với HĐQT nhằm đảm bảo có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp về kế hoạch nhân sự, tuân thủ theo quy định pháp luật, phát huy tối đa hiệu quả nguồn nhân lực và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động của Công ty. Hình thức báo cáo đối với trường hợp này có thể thực hiện bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp.

Điều 39. Ký hợp đồng lao động, thù lao và các quyền lợi khác đối với TGD, PTGD và những Người điều hành khác

1. HĐQT thực hiện quyết định ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, mức thù lao, lương, thưởng, các lợi ích phi vật chất khác đối với TGD, các PTGD và những Người điều hành khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký kết hợp đồng với TGD theo quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 36 Điều lệ Công ty.
3. TGD ký hợp đồng lao động với PTGD, những Người điều hành khác theo thẩm quyền và/hoặc sau khi được HĐQT phê duyệt (đối với các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT).

Điều 40. Miễn nhiệm và bãi nhiệm đối với Người điều hành khác

1. Các trường hợp miễn nhiệm:
 - a. Do nhu cầu công tác, điều chuyển, luân chuyển nhân sự của Công ty;
 - b. Hết hợp đồng lao động hoặc nghỉ hưu và không có nhu cầu gia hạn/tái ký hợp đồng;
 - c. Sức khỏe không đảm bảo thực hiện công việc có xác nhận của cơ sở y tế có chuyên môn.

447
3 TY
HÂN
ĐÀI
ỐC
VA
5 C

2. Các trường hợp bãi nhiệm:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nội quy, quy chế của Công ty;
 - b. Vi phạm pháp luật ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, buộc phải chấm dứt hợp đồng lao động.
3. Thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm:
 - a. HĐQT tổ chức họp để thông qua việc miễn nhiệm, bãi nhiệm TGD, các PTGD, các chức danh quản lý khác thuộc thẩm quyền của HĐQT và được thực hiện bằng văn bản.
 - b. TGD thực hiện miễn nhiệm, bãi nhiệm Người điều hành khác trong Công ty theo thẩm quyền và thực hiện cơ chế báo cáo xin ý kiến từ HĐQT về việc thay đổi cơ cấu nhân sự như đã nêu tại Điều 38 Khoản 2 của Quy chế này.

CHƯƠNG VIII: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 41. Nguyên tắc phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

1. Phân cấp quyền hạn trách nhiệm giữa HĐQT, các Tiểu ban, Ủy ban trợ giúp cho hoạt động HĐQT và TGD được thực hiện theo Điều lệ Công ty và theo Quy chế này.
2. HĐQT thực hiện giám sát việc thực hiện triển khai chiến lược, kế hoạch kinh doanh của TGD theo nguyên tắc tuân thủ, hiệu quả và kịp thời:
 - a. Tính tuân thủ: TGD được quyền chủ động mọi hoạt động quản lý và kinh doanh, mà các hoạt động đó không bị Pháp luật cấm, nhưng phải đảm bảo tính hiệu quả trong suốt quá trình kinh doanh;
 - b. Tính hiệu quả: TGD triển khai kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt với mục tiêu đạt kết quả tối thiểu bằng hoặc hơn kế hoạch kinh doanh đã đề ra, ngay khi có dấu hiệu hoạt động đạt mức kém hơn hoặc có nguy cơ tiềm ẩn rủi ro cho kế hoạch kinh doanh thì cần báo cáo/trao đổi với HĐQT để HĐQT có ý kiến và điều chỉnh kịp thời (nếu có);
 - c. Tính kịp thời: TGD thực hiện chế độ báo cáo chậm nhất là 25 ngày làm việc đầu tiên tháng tiếp theo của quý, năm đó theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Quy chế này khi thực hiện các chức năng điều hành, quản lý để triển khai chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh.

Việc thực hiện hoạt động giám sát của HĐQT giúp hỗ trợ tối đa hoạt động quản lý, điều hành của TGD và qua đó thực hiện đánh giá năng lực của TGD.

3. TGD có quyền quyết định cao nhất về mọi hoạt động điều hành hàng ngày của Công ty, là người chịu trách nhiệm thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đã được thành viên HĐQT thông qua và kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty được HĐQT, ĐHĐCĐ thông qua.
4. TGD, các PTGD có quyền bảo lưu ý kiến phản đối quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT nếu nhận định rằng quyết định này trái pháp luật hoặc gây tổn hại cho quyền lợi của cổ đông. Trong trường hợp này, TGD và/hoặc các PTGD phải có

báo cáo giải trình ngay với HĐQT và UBKT. Nếu TGD và/hoặc các PTGD vẫn phải thực hiện theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT mà những quyết định này được TGD và/hoặc các PTGD nhận định là trái pháp luật và có giải trình bằng văn bản thì sẽ được miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp thực hiện quyết định làm thiệt hại cho Công ty.

Điều 42. Thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, các Tiểu ban, Ủy ban của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

1. TGD định kỳ chịu trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động của Công ty, báo cáo việc thực hiện quyền hạn và trách nhiệm được giao như quy định tại Khoản 1 Điều 36 và Khoản 2 Điều 41 của Quy chế này.
2. TGD phải đề nghị triệu tập họp HĐQT để xin ý kiến HĐQT trong các trường hợp:
 - a. Có những nội dung vượt thẩm quyền theo ủy quyền của HĐQT cho TGD và/hoặc các PTGD;
 - b. Có các vấn đề trọng yếu phát sinh khi thực hiện Nghị quyết của HĐQT;
 - c. Có phát sinh các giao dịch mà TGD, các PTGD và những Người điều hành khác là một bên liên quan;
 - d. Phát sinh xung đột quyền, nghĩa vụ giữa TGD, các PTGD và HĐQT;
 - e. Có khủng hoảng phát sinh với thẩm quyền xử lý vượt quá thẩm quyền của TGD và các PTGD;
 - f. Một số trường hợp cần thiết khác.
3. HĐQT có quyền ra quyết định bằng văn bản để đình chỉ, hủy bỏ các quyết định của TGD, các PTGD và Người điều hành khác nếu thấy có cơ sở cho rằng quyết định đó vi phạm pháp luật, Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Quyết định của HĐQT hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của Công ty và của Cổ đông.
4. Trong một số trường hợp TGD cần có trách nhiệm gặp và xin ý kiến của HĐQT như quy định trong Điểm n, Khoản 2, Điều 35 của Điều lệ Công ty.
5. Các Tiểu ban, Ủy ban của HĐQT phối hợp hoạt động điều hành, kiểm soát và giám sát hoạt động của TGD, PTGD, những Người điều hành khác thông qua quy chế hoạt động của các Tiểu ban, Ủy ban của HĐQT.
6. Trong trường hợp cần thiết, các thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, các PTGD và Người điều hành khác cung cấp thông tin về hoạt động của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của HĐQT theo đúng quy định của pháp luật.
7. Phối hợp của UBKT:

UBKT có thể đề nghị HĐQT xem xét lại các quyết định của TGD căn cứ vào báo cáo hoạt động thường kỳ và các nguồn thông tin được cung cấp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBKT. Trong quá trình thực hiện rà soát của UBKT, nếu UBKT phát hiện các quyết định của TGD có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty và có thể gây thiệt hại lớn về uy tín, vật chất của Công ty, UBKT sau khi lấy ý kiến đánh giá của phòng ban chuyên môn hoặc chuyên gia am hiểu

lĩnh vực có liên quan về khả năng có thể vi phạm pháp luật thì UBKT có quyền gửi thông báo cho TGD tạm dừng quyết định đó và phải đồng thời thông báo ý kiến của UBKT với các thành viên HĐQT.

8. Những cuộc họp nội bộ của Công ty có tính chất quan trọng như liên quan đến cơ chế, chính sách, hướng phát triển trung, dài hạn hoặc giải quyết những vướng mắc lớn của Công ty thì TGD phải mời HĐQT và các Tiểu ban, Ủy ban của HĐQT có liên quan tham dự.
9. TGD và các PTGD có thể quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp bất khả kháng (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn,...) nhằm mục đích hạn chế thiệt hại xảy ra cho Công ty nhưng phải chịu trách nhiệm cá nhân về những quyết định đó. TGD và các PTGD phải báo cáo ngay cho Chủ tịch HĐQT sau khi ra quyết định vượt thẩm quyền nêu trên. Chủ tịch HĐQT chỉ đạo UBKT thực hiện rà soát lại quyết định vượt thẩm quyền nêu trên khi cần thiết.
10. TGD chịu trách nhiệm trước HĐQT đối với các quyết định của mình.

Điều 43. Quy định về đánh giá hàng năm đối với hoạt động của thành viên HĐQT, TGD và Người điều hành khác

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT
 - a. Việc đánh giá hoạt động của HĐQT và các Tiểu ban, Ủy ban của HĐQT được dựa trên các khía cạnh:
 - (i) Kết quả doanh thu, lợi nhuận và các chỉ số phi tài chính khác;
 - (ii) Tỷ lệ thành viên độc lập HĐQT, không điều hành, điều hành trong cơ cấu thành viên HĐQT;
 - (iii) Số lượng các cuộc họp của HĐQT, của các Tiểu ban, Ủy ban của HĐQT và các nội dung được đề ra trong từng cuộc họp;
 - (iv) Số lượng các trường hợp về xung đột lợi ích có xảy ra;
 - (v) Việc tuân thủ quy định trong bảo mật thông tin;
 - (vi) Số lượng chương trình đào tạo về Quản trị công ty có thành viên HĐQT tham gia;
 - (vii) Các chính sách mới được phát triển và ban hành.
 - b. Hình thức đánh giá: Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng có trách nhiệm xây dựng quy định đánh giá trên cơ sở tham chiếu thông lệ quốc tế (có nguồn tham chiếu rõ ràng) để thực hiện đánh giá hoạt động của HĐQT, các Tiểu ban, Ủy ban và trình HĐQT phê duyệt. Việc đánh giá sẽ được thực hiện thông qua việc tổ chức từng cuộc họp riêng của HĐQT, các Tiểu ban, Ủy ban để đánh giá hoạt động của HĐQT, các Tiểu ban, Ủy ban hoặc dành thời gian trong một cuộc họp thường kỳ để thực hiện đánh giá. Hồ sơ đánh giá sẽ được Công ty thực hiện lưu trữ theo chế độ lưu trữ thông tin bảo mật.
 - c. Việc đánh giá hoạt động của các thành viên HĐQT, các Tiểu ban, Ủy ban của HĐQT được thực hiện thông qua:
 - (i) Tự đánh giá; và

- (ii) Đánh giá kín lẩn nhau giữa các thành viên HĐQT, giữa các thành viên trong cùng một Tiểu ban, Ủy ban. Trong một số trường hợp, được sự nhất trí của các thành viên HĐQT, thành viên các Tiểu ban, Ủy ban, việc đánh giá này có thể có sự phối hợp của một bên thứ ba là cố vấn pháp lý hoặc đơn vị tư vấn độc lập được quyết định tại từng thời điểm;
 - (iii) Căn cứ vào kết quả đánh giá này, các thành viên HĐQT, các thành viên Tiểu ban, Ủy ban sẽ được tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo để phát triển kiến thức và kỹ năng dành cho thành viên HĐQT để hoàn thành nhiệm vụ và trách nhiệm của mình.
2. Đánh giá hoạt động của TGD và Người điều hành khác
- a. HĐQT giao cho Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng xây dựng quy định chi tiết đánh giá hoạt động cho tất cả các đối tượng là TGD và Người điều hành khác để trình HĐQT phê duyệt. Các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động của TGD và Người điều hành phải bảo đảm hài hòa lợi ích giữa cơ cấu tổ chức nhân sự với lợi ích lâu dài của Công ty và Cổ đông.
 - b. Quy định do Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng xây dựng và ban hành để đánh giá hoạt động của TGD và Người điều hành khác cần dựa trên các khía cạnh:
 - (i) Thực hiện mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - (ii) Trách nhiệm và nghĩa vụ của các cán bộ quản lý cấp cao;
 - (iii) Năng lực và kỹ năng của các cán bộ quản lý cấp cao.
3. Khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, TGD và Người điều hành khác
- a. HĐQT giao cho Ủy ban Nhân sự và Lương thưởng xây dựng quy định về chế độ khen thưởng và kỷ luật đối với HĐQT, Ban TGD và người điều hành doanh nghiệp để trình HĐQT phê duyệt.
 - b. Việc khen thưởng và kỷ luật được thực hiện trên nguyên tắc:
 - (i) Hình thức khen thưởng có thể bằng tiền hoặc hình thức phi vật chất;
 - (ii) Khen thưởng đối với TGD và Người điều hành khác được căn cứ vào tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - (iii) Kỷ luật: Thành viên HĐQT, TGD và Người điều hành khác khi thực hiện nhiệm vụ có hành vi vi phạm pháp luật hoặc quy định của Công ty sẽ căn cứ theo mức độ vi phạm để xử lý kỷ luật, hoặc các chế tài khác. Trường hợp các cá nhân này vi phạm quy định của pháp luật và vi phạm quy định của Công ty làm ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc người khác thì các cá nhân này sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX: ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 44. Đào tạo về quản trị Công ty

Thành viên HĐQT, Thành viên Ban TGD, Thành viên UBKT, Người phụ trách quản trị Công ty và Thư ký Công ty được khuyến khích tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về Quản trị Công ty.

CHƯƠNG X: NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 45. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

Thành viên HĐQT, TGD và Người điều hành khác có trách nhiệm trung thực, tránh các xung đột về quyền lợi và công khai các lợi ích liên quan theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 49 Điều lệ Công ty, quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 46. Giao dịch với Người có liên quan

1. Bất kỳ giao dịch với Người có liên quan nào cũng cần được phê duyệt trước khi thực hiện. Thẩm quyền phê duyệt giao dịch với Người có liên quan được quy định tại Điều lệ Công ty.
2. Khi tiến hành giao dịch với những Người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện và tiến hành công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những Người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty.
4. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những Người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty. Công ty không được cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những Người có liên quan.

Điều 47. Đảm bảo quyền hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty

1. Công ty phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến Công ty.
2. Công ty cần hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Công ty thông qua việc:
 - a. Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty và đưa ra quyết định;
 - b. Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với HĐQT và TGD.
3. Công ty phải quan tâm tới các vấn đề về phúc lợi, bảo vệ môi trường, lợi ích chung của cộng đồng và trách nhiệm xã hội của Công ty.

CHƯƠNG XI: BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Nghĩa vụ công bố thông tin

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và quản trị Công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Ngoài ra, Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó ảnh hưởng đến giá chứng khoán.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 49. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Công ty

1. Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Trường hợp Công ty thay đổi mô hình hoạt động, Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và công bố thông tin trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi ĐHĐCD có quyết định thay đổi mô hình.

Điều 50. Công bố thông tin về Quản trị Công ty

1. Công ty phải công bố thông tin về tình hình Quản trị Công ty tại các kỳ ĐHĐCD thường niên và trong Báo cáo thường niên của Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ sáu (06) tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty theo quy định của pháp luật cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Công ty có nghĩa vụ phải đăng tải các báo cáo tình hình Quản trị Công ty trên Website của Công ty.

Điều 51. Công bố thông tin về thu nhập của Người điều hành

Tiền lương của Người điều hành phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHĐCD thường niên.

Điều 52. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Người nội bộ và Người có liên quan

Ngoài các trách nhiệm theo quy định từ Điều 48 đến Điều 51 của Quy chế này, Thành viên HĐQT, Thành viên Ban TGD, Người nội bộ và Người có liên quan có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 96 về giao dịch trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa Công ty với các doanh nghiệp mà các Thành viên nêu trên đã và đang là Thành viên sáng lập hoặc là Thành viên HĐQT, Thành viên Ban TGD trong thời gian ba (03) năm trước.

2. Các giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp trong đó Người có liên quan của các Thành viên nêu trên là Thành viên HĐQT, Thành viên Ban TGD hoặc cổ đông lớn.
3. Các giao dịch khác của Công ty có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với các Thành viên nêu trên.
4. Giao dịch giữa Người nội bộ, Người có liên quan của Người nội bộ với công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát.

Điều 53. Tổ chức công bố thông tin

1. Công ty phải xây dựng và ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty theo quy định pháp luật.
2. Công ty phải có ít nhất một (01) nhân sự làm đầu mối thực hiện công việc công bố thông tin. Nhân sự đầu mối thực hiện việc công bố thông tin của Công ty có trách nhiệm sau:
 - a. Công bố thông tin của Công ty theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để cổ đông liên hệ.

CHƯƠNG XII: QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU

Điều 54. Con dấu

1. Việc quản lý, sử dụng con dấu của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 61 Điều lệ Công ty.
2. TGD có trách nhiệm ban hành các quy định chi tiết về việc quản lý và sử dụng con dấu của Công ty.

CHƯƠNG XIII: GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 55. Giám sát

Công ty, cá nhân, tổ chức liên quan và các cổ đông Công ty phải chịu sự giám sát về Quản trị Công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Xử lý vi phạm

Công ty, cá nhân có liên quan vi phạm hoặc không thực hiện quy định tại Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ có thể bị xử lý kỷ luật theo các quy định nội bộ của Công ty, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 57. Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản trị Công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản trị Công ty phải được ĐHĐCĐ thông qua.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này nhưng đã được quy định

trong Điều lệ Công ty hoặc pháp luật có quy định hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của Điều lệ Công ty, quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58. Điều khoản thi hành

Các Thành viên HĐQT, UBKT, các Tiểu ban, Ủy ban khác của HĐQT, Ban TGĐ, những Người điều hành khác, các cổ đông, các bên có lợi ích liên quan của Công ty có trách nhiệm tuân thủ Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cá nhân báo cáo bằng văn bản lên HĐQT Công ty. HĐQT xem xét việc cần thiết sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản trị Công ty và trình ĐHĐCĐ quyết định.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



BUI THÀNH NHƠN

